

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 38

81
ÔN
NH
BT
ỆT
P.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty") là một công ty cổ phần, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi) theo Quyết định số 327/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2010 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 7 tháng 10 năm 2011. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp cho công ty cổ phần lần đầu số 5800452036 vào ngày 7 tháng 10 năm 2011 và các lần điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 ngày 7 tháng 7 năm 2022.

Theo Quyết định số 427/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã cổ phiếu là DNH.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại 80A Trần Phú, phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Cường	Thành viên
Ông Đỗ Minh Lộc	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đinh Hải Ninh	Trưởng ban
Ông Đặng Văn Minh	Thành viên
Ông Phạm Viết Kỳ	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Văn Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Chiến	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Đặng Văn Cường, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.



Đặng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12830117/66923461

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 28, Công ty có một dự án điện mặt trời đang được Tập đoàn Điện lực Việt Nam rà soát lại các điều kiện hưởng giá bán điện theo cơ chế giá khuyến khích. Theo đó, giá bán điện mà Công ty đang được áp dụng tại dự án này có thể bị ảnh hưởng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty chưa nhận được bất kỳ kết luận chính thức nào của các cấp có thẩm quyền liên quan tới vấn đề nêu trên.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2023-004-1

Nguyễn Quý Mạnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4482-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.440.051.444.187	2.056.438.284.866
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	600.676.489.720	526.550.425.763
111	1. Tiền		9.427.172.790	7.070.494.263
112	2. Các khoản tương đương tiền		591.249.316.930	519.479.931.500
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	930.000.000.000	70.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		930.000.000.000	70.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		895.791.848.872	1.417.796.391.071
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	860.146.668.929	1.171.117.289.100
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.736.864.756	4.098.203.602
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	27	-	200.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	33.245.938.220	44.601.112.064
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.337.623.033)	(2.020.213.695)
140	IV. Hàng tồn kho	9	13.432.866.637	36.457.331.654
141	1. Hàng tồn kho		13.432.866.637	36.457.331.654
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		150.238.958	5.634.136.378
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	150.238.958	384.308.415
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	5.249.827.963

0081
CÔNG
CH NHIỆ
NST &
VIỆT
-TP. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.724.747.787.138	5.625.273.805.528
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	599.932.824.894
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	27	-	599.932.824.894
220	II. Tài sản cố định		4.295.398.644.745	4.554.501.241.725
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	4.295.137.471.583	4.553.837.434.187
222	Nguyên giá		14.939.601.502.705	14.833.696.766.778
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(10.644.464.031.122)	(10.279.859.332.591)
227	2. Tài sản cố định vô hình		261.173.162	663.807.538
228	Nguyên giá		2.335.628.057	2.335.628.057
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.074.454.895)	(1.671.820.519)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		12.032.167.083	100.596.498.555
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	12.032.167.083	100.596.498.555
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	319.439.200.000	279.439.200.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		112.000.000.000	112.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		100.079.200.000	100.079.200.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.360.000.000	37.360.000.000
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		70.000.000.000	30.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		97.877.775.310	90.804.040.354
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	25.975.684.523	35.805.666.790
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	9	71.902.090.787	54.998.373.564
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.164.799.231.325	7.681.712.090.394

802.
TY
HỮU
YOL
JAN
ỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.017.708.372.452	2.521.929.694.612
310	I. Nợ ngắn hạn		914.452.676.236	1.293.647.930.357
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	72.672.662.118	146.095.934.134
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		574.703.982	240.636.582
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	173.306.838.456	132.296.698.151
314	4. Phải trả người lao động		25.485.080.701	36.902.367.150
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	10.648.742.743	11.718.984.836
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	508.465.171.333	845.540.888.494
320	7. Vay ngắn hạn	18	100.480.322.540	101.389.844.451
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	22.819.154.363	19.462.576.559
330	II. Nợ dài hạn		1.103.255.696.216	1.228.281.764.255
338	1. Vay dài hạn	18	1.103.255.696.216	1.228.281.764.255
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.147.090.858.873	5.159.782.395.782
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	5.147.090.858.873	5.159.782.395.782
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		499.939.667.271	499.939.667.271
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		423.151.191.602	435.842.728.511
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		24.116.423.386	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		399.034.768.216	435.842.728.511
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.164.799.231.325	7.681.712.090.394

Lâm Đồng, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Lê Đặng Hoàng Phương
Người lập

Lê Xuân Phong
Phó Trưởng phòng Tài chính
và Kế toán

Đặng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu phát điện và cung cấp dịch vụ	21.1	2.008.218.681.839	2.287.628.612.685
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần phát điện và cung cấp dịch vụ	21.1	2.008.218.681.839	2.287.628.612.685
11	4. Giá vốn phát điện và dịch vụ cung cấp	22	(953.485.620.000)	(965.161.398.345)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.054.733.061.839	1.322.467.214.340
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	152.454.626.815	171.221.007.968
22	7. Chi phí tài chính	23	(30.373.561.915)	(39.826.062.681)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(30.097.788.674)	(38.081.939.501)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(74.275.546.833)	(85.135.615.275)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.102.538.579.906	1.368.726.544.352
31	10. Thu nhập khác		1.625.182.877	75.303.511
32	11. Chi phí khác		(338.514.701)	(59.883.200)
40	12. Lãi khác		1.286.668.176	15.420.311
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.103.825.248.082	1.368.741.964.663
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(197.910.479.866)	(258.810.539.605)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		905.914.768.216	1.109.931.425.058

Lâm Đồng, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Lê Đặng Hoàng Phương
Người lập

Lê Xuân Phong
Phó Trưởng phòng Tài chính
và Kế toán

Dương Văn Cường
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.103.825.248.082	1.368.741.964.663
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		365.007.332.907	355.347.485.383
03	Các khoản dự phòng		317.409.338	93.295.585
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(25.993.614.572)	(24.661.703.217)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(121.398.251.321)	(144.035.737.250)
06	Chi phí lãi vay		30.097.788.674	38.081.939.501
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.351.855.913.108	1.593.567.244.665
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		317.038.074.576	(651.707.127.814)
10	Giảm hàng tồn kho		6.120.747.794	3.019.380.525
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		1.644.079.452	(68.714.138.155)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		10.064.051.724	(10.196.629.219)
14	Tiền lãi vay đã trả		(31.168.030.767)	(40.247.656.620)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(170.428.539.606)	(241.387.755.973)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(49.329.727.321)	(47.692.063.774)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.435.796.568.960	536.641.253.635
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(89.118.492.088)	(26.445.939.750)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(970.000.000.000)	(100.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		869.932.824.894	402.980.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		131.297.137.569	146.668.366.086
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(57.888.529.625)	423.202.426.336

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

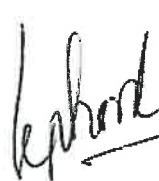
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền trả nợ gốc vay		(99.947.483.835)	(189.295.679.292)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.203.840.000.000)	(1.436.160.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.303.787.483.835)	(1.625.455.679.292)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		74.120.555.500	(665.611.999.321)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		526.550.425.763	1.192.156.781.826
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.508.457	5.643.258
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	600.676.489.720	526.550.425.763

Lâm Đồng, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025


Lê Đặng Hoàng Phương
Người lập biểu


Lê Xuân Phong
Phó Trưởng phòng Tài chính và Kế toán


Đặng Văn Cường
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (“Công ty”) là một công ty cổ phần, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi) theo Quyết định số 327/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2010 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 7 tháng 10 năm 2011. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp cho công ty cổ phần lần đầu số 5800452036 vào ngày 7 tháng 10 năm 2011 và các lần điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 ngày 7 tháng 7 năm 2022.

Theo Quyết định số 427/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã cổ phiếu là DNH.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại 80A Trần Phú, phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 240 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 246 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1 công ty con), thông tin chi tiết như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha	70%	70%	Thôn Lâm Hòa, xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh điện năng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty cũng có 1 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

802-C
TỶ
HỮU
YOUN
VAM
iô ch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 năm

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng hoặc phân bổ tối đa không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên đối chiếu và xác nhận sản lượng đầu ra hàng tháng giữa bên mua và bên bán, với giá được quy định trong hợp đồng mua bán điện.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	551.815.214	152.044.073
Tiền gửi ngân hàng	8.875.357.576	6.918.450.190
Các khoản tương đương tiền (*)	591.249.316.930	519.479.931.500
TỔNG CỘNG	600.676.489.720	526.550.425.763

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 tuần đến 1 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,2%/năm đến 2,1%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: kỳ hạn từ 1 tuần đến 2 tháng với lãi suất từ 0,2%/năm đến 3,7%/năm). Khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Bảo Lộc với số tiền 70.000.000.000 VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 18.1.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,9%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,7%/năm). Khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Bảo Lộc với số tiền 200.000.000.000 VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo được cho khoản vay dài hạn của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 18.1.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 27)	857.336.249.992	1.167.567.968.808
Phải thu từ các bên khác	2.810.418.937	3.549.320.292
TỔNG CỘNG	860.146.668.929	1.171.117.289.100
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.337.623.033)	(2.020.213.695)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi, cho vay	21.270.113.322	37.916.738.857
Cổ tức được chia	11.929.534.500	5.403.149.555
Phải thu khác	46.290.398	1.281.223.652
TỔNG CỘNG	33.245.938.220	44.601.112.064
Trong đó:		
Phải thu đối với các bên khác	21.316.403.720	747.305.754
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 27)	11.929.534.500	43.853.806.310

8. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện Hời Xuân VNECO	1.543.893.615	240.636.582	1.543.893.615	240.636.582
Công ty Cổ phần Đầu tư HDP Tân Lộc	662.843.322	262.843.322	662.843.322	271.421.660
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Damb'ri	465.050.000	-	465.050.000	139.515.000
Công ty TNHH Thủy điện Sông Liên	338.632.000	169.316.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	-	-	440.943.600	440.943.600
TỔNG CỘNG	3.010.418.937	672.795.904	3.112.730.537	1.092.516.842

9. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn				
Vật tư và công cụ, dụng cụ	12.933.999.175	-	36.114.668.364	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	498.867.462	-	342.663.290	-
TỔNG CỘNG	13.432.866.637	-	36.457.331.654	-
Dài hạn				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	71.902.090.787	-	54.998.373.564	-
TỔNG CỘNG	71.902.090.787	-	54.998.373.564	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	9.025.131.092.687	5.672.901.932.517	78.148.724.111	57.297.636.956	217.380.507	14.833.696.766.778
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.462.256.776	101.705.785.548	2.549.574.074	187.119.529	-	105.904.735.927
Số cuối năm	9.026.593.349.463	5.774.607.718.065	80.698.298.185	57.484.756.485	217.380.507	14.939.601.502.705
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	1.396.933.426.336	2.373.856.749.292	48.530.758.555	50.230.050.464	217.380.507	3.869.768.365.154
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	5.445.476.910.130	4.721.165.866.115	61.089.871.558	51.909.304.281	217.380.507	10.279.859.332.591
- Khấu hao trong năm	196.751.521.498	162.120.725.246	3.761.853.336	1.970.598.451	-	364.604.698.531
Số cuối năm	5.642.228.431.628	4.883.286.591.361	64.851.724.894	53.879.902.732	217.380.507	10.644.464.031.122
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	3.579.654.182.557	951.736.066.402	17.058.852.553	5.388.332.675	-	4.553.837.434.187
Số cuối năm	3.384.364.917.835	891.321.126.704	15.846.573.291	3.604.853.753	-	4.295.137.471.583

Một số tài sản cố định hữu hình đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 18.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	8.812.074.273	99.943.996.273
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.818.281.437	250.690.909
Các công trình khác	401.811.373	401.811.373
TỔNG CỘNG	12.032.167.083	100.596.498.555

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1)	112.000.000.000	-	112.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.2)	100.079.200.000	-	100.079.200.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.3)	37.360.000.000	-	37.360.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 12.4)	70.000.000.000	-	30.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	319.439.200.000	-	279.439.200.000	-

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết thông tin về công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày tại Thuyết minh số 1. Cổ phiếu của công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa thể trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một công ty liên kết, như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình ("Công ty Thuận Bình")	Thôn Lạc Trị, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh điện năng	20%	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	24.560.000.000	133.115.200.000	24.560.000.000	149.328.095.100	
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	12.800.000.000	63.744.000.000	12.800.000.000	73.984.000.000	
TỔNG CỘNG	37.360.000.000	196.859.200.000	37.360.000.000	223.312.095.100	

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch của cổ phiếu của các công ty này tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên sàn UPCOM.

12.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,9%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	150.238.958	384.308.415
TỔNG CỘNG	150.238.958	384.308.415
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	15.013.690.560	24.301.326.792
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.495.926.750	5.809.040.801
Chi phí trả trước khác	7.466.067.213	5.695.299.197
TỔNG CỘNG	25.975.684.523	35.805.666.790

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	15.792.020.817	15.792.020.817	15.904.458.596	15.904.458.596
Nippon Koei Ltd	10.792.730.043	10.792.730.043	11.472.821.122	11.472.821.122
Công ty TNHH Nippon Koei Việt Nam International	9.847.518.480	9.847.518.480	9.847.518.480	9.847.518.480
Công ty Cổ phần Máy tính Truyền thông Điều khiển 3C	-	-	72.744.633.600	72.744.633.600
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	7.000.752.320	7.000.752.320	5.806.816.078	5.806.816.078
Các đối tượng khác	29.239.640.458	29.239.640.458	30.319.686.258	30.319.686.258
TỔNG CỘNG	72.672.662.118	72.672.662.118	146.095.934.134	146.095.934.134

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/cần trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	160.658.454.545	(152.287.766.023)	8.370.688.522
Thuế thu nhập doanh nghiệp	83.710.539.605	197.910.479.866	(170.428.539.606)	111.192.479.865
Thuế thu nhập cá nhân	1.003.348.100	17.714.153.456	(15.349.597.256)	3.367.904.300
Thuế tài nguyên	20.153.817.202	270.473.763.512	(267.834.656.457)	22.792.924.257
Thuế khác	27.428.993.244	95.847.367.896	(95.693.519.628)	27.582.841.512
TỔNG CỘNG	132.296.698.151	742.604.219.275	(701.594.078.970)	173.306.838.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	10.648.742.743	11.718.984.836
TỔNG CỘNG	10.648.742.743	11.718.984.836

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	506.880.000.000	844.800.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	1.585.171.333	740.888.494
TỔNG CỘNG	508.465.171.333	845.540.888.494
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>1.044.229.729</i>	<i>854.724.977</i>
<i>Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>507.420.941.604</i>	<i>844.686.163.517</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị		
Vay ngắn hạn								
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.1)	101.389.844.451	101.389.844.451	100.003.903.069	(99.947.483.835)	(965.941.145)	100.480.322.540	100.480.322.540	
TỔNG CỘNG	101.389.844.451	101.389.844.451	100.003.903.069	(99.947.483.835)	(965.941.145)	100.480.322.540	100.480.322.540	
Vay dài hạn								
Vay dài hạn (Thuyết minh số 18.1)	1.228.281.764.255	1.228.281.764.255	-	(100.003.903.069)	(25.022.164.970)	1.103.255.696.216	1.103.255.696.216	
	1.228.281.764.255	1.228.281.764.255	-	(100.003.903.069)	(25.022.164.970)	1.103.255.696.216	1.103.255.696.216	
TỔNG CỘNG	1.329.671.608.706	1.329.671.608.706	100.003.903.069	(199.951.386.904)	(25.988.106.115)	1.203.736.018.756	1.203.736.018.756	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Đối tượng	Số cuối năm		Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực	722.601.561.428	4.302.736.462 JPY	1,11% - 1,6%	Đáo hạn lần cuối vào ngày 20 tháng 1 năm 2039. Trả gốc và lãi vào 6 tháng/lần.	Tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản hiện hữu của Nhà máy Thủy điện Đa Nhim với công suất lắp máy 160MW và Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim với công suất lắp máy 80 MW của Công ty.
Ngân hàng Phát triển Châu Á	481.134.457.328	18.830.357 USD	Lãi suất tham chiếu được quy định trong hợp đồng cộng biên độ từ 2,5%. Lãi suất áp dụng trong năm là 2,5% - 5,4%	Đáo hạn lần cuối vào ngày 15 tháng 9 năm 2034. Trả gốc và lãi vào 6 tháng/lần.	Khoản vay được bảo lãnh trả nợ vay bởi Tổng Công ty Phát điện 1 - Công ty mẹ của Công ty. Các khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam như trình bày ở Thuyết minh số 4 và số 5. Tài sản cố định là các tấm pin mặt trời, máy biến tần và trạm biến áp của Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Đa Mi của Công ty.
TỔNG CỘNG	1.203.736.018.756				
Trong đó:					
- Vay dài hạn đến hạn trả	100.480.322.540				
- Vay dài hạn	1.103.255.696.216				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần đã phát hành	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước				
Số đầu năm (phân loại lại)	4.224.000.000.000	518.939.667.271	1.639.619.209.453	6.382.558.876.724
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	1.109.931.425.058	1.109.931.425.058
- Cổ tức công bố	-	-	(2.280.960.000.000)	(2.280.960.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(51.747.906.000)	(51.747.906.000)
- Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	(19.000.000.000)	19.000.000.000	-
Số cuối năm	4.224.000.000.000	499.939.667.271	435.842.728.511	5.159.782.395.782
Năm nay				
Số đầu năm (phân loại lại)	4.224.000.000.000	499.939.667.271	435.842.728.511	5.159.782.395.782
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	905.914.768.216	905.914.768.216
- Cổ tức công bố (i) & (ii)	-	-	(865.920.000.000)	(865.920.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(52.686.305.125)	(52.686.305.125)
Số cuối năm	4.224.000.000.000	499.939.667.271	423.151.191.602	5.147.090.858.873

(i) Theo các Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên, Công ty đã công bố chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông, trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023.

(ii) Theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị số 177/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 11 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2024 với tỉ lệ 12% mệnh giá cổ phần (1.200 VND/cổ phần).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Vốn cổ phần đã phát hành

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Tổng Công ty	4.221.031.000.000	4.221.031.000.000	-	4.221.031.000.000	4.221.031.000.000	-
Phát điện 1						
Các cổ đông khác	2.969.000.000	2.969.000.000	-	2.969.000.000	2.969.000.000	-
TỔNG CỘNG	4.224.000.000.000	4.224.000.000.000	-	4.224.000.000.000	4.224.000.000.000	-

19.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm	865.920.000.000	2.280.960.000.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Tạm ứng cổ tức bằng tiền cho năm 2024:		
1.200 VND/cổ phiếu	506.880.000.000	-
Cổ tức bằng tiền cho năm 2023: 850 VND/cổ phiếu	359.040.000.000	-
Tạm ứng cổ tức bằng tiền cho năm 2023:		
2.000 VND/cổ phiếu	-	844.800.000.000
Cổ tức bằng tiền cho năm 2022: 3.400 VND/cổ phiếu	-	1.436.160.000.000
Cổ tức đã trả trong năm	1.203.840.000.000	1.436.160.000.000
Cổ tức bằng tiền cho năm 2023: 2.850 VND/cổ phiếu	1.203.840.000.000	-
Cổ tức bằng tiền cho năm 2022: 3.400 VND/cổ phiếu	-	1.436.160.000.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12	84.480.000.000	168.960.000.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	84.480.000.000	168.960.000.000

19.4 Cổ phiếu

	Số lượng (cổ phiếu)	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu đăng ký phát hành	422.400.000	422.400.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	422.400.000	422.400.000
Cổ phiếu phổ thông	422.400.000	422.400.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	422.400.000	422.400.000
Cổ phiếu phổ thông	422.400.000	422.400.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: VND 10.000).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	19.462.576.559	15.406.734.333
Trích lập thêm trong năm	52.686.305.125	51.747.906.000
Sử dụng trong năm	(49.329.727.321)	(47.692.063.774)
Số cuối năm	<u>22.819.154.363</u>	<u>19.462.576.559</u>

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu phát điện và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.008.218.681.839	2.287.628.612.685
Trong đó:		
Doanh thu phát điện	2.004.452.607.641	2.283.967.798.273
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.766.074.198	3.660.814.412
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>2.008.218.681.839</u>	<u>2.287.628.612.685</u>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên khác	2.355.264.198	2.918.451.232
Doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 27)	2.005.863.417.641	2.284.710.161.453

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.718.238.080	91.198.442.265
Cổ tức, lợi nhuận được chia	66.680.013.241	52.837.294.985
Lãi chênh lệch tỷ giá	31.056.375.494	27.185.270.718
TỔNG CỘNG	<u>152.454.626.815</u>	<u>171.221.007.968</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN PHÁT ĐIỆN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán điện	950.254.343.046	961.947.109.302
Giá vốn dịch vụ cung cấp	3.231.276.954	3.214.289.043
TỔNG CỘNG	953.485.620.000	965.161.398.345

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	30.097.788.674	38.081.939.501
Chi phí tài chính khác	275.773.241	1.744.123.180
TỔNG CỘNG	30.373.561.915	39.826.062.681

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	41.467.434.241	48.509.491.058
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.633.021.137	1.518.154.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.240.020.653	8.835.999.653
Chi phí khác	20.935.070.802	26.271.970.193
TỔNG CỘNG	74.275.546.833	85.135.615.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân công	124.107.646.932	133.422.566.964
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	365.007.332.907	355.347.485.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.155.737.458	64.906.736.026
Chi phí khác	485.646.653.708	496.620.225.247
TỔNG CỘNG	1.027.917.371.005	1.050.297.013.620

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% (năm 2023: 20%) cho hoạt động sản xuất kinh doanh, trừ ưu đãi thuế cho hoạt động kinh doanh sản xuất điện năng tại các dự án sau:

- Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim: miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập tính thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng (năm 2019) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho dự án này trong năm là 10%.
- Dự án Điện mặt trời Đa Mi: hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019), miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập tính thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng (năm 2019) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này trong năm là 5%.

26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	197.910.479.866	258.810.539.605
TỔNG CỘNG	197.910.479.866	258.810.539.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm ttrước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.103.825.248.082	1.368.741.964.663
Thuế TNDN áp dụng cho Công ty	220.765.049.616	273.748.392.933
Các khoản điều chỉnh (giảm)/tăng:		
Cổ tức được chia	(13.336.002.648)	(10.567.458.997)
Chi phí không được khấu trừ	303.011.658	91.619.113
Ưu đãi thuế TNDN	(9.821.578.760)	(4.462.013.444)
Chi phí thuế TNDN	197.910.479.866	258.810.539.605

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất
Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha	Công ty con
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Đại Ninh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc được trình bày tại mục Thông tin chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Mua dịch vụ	4.143.032.782	5.436.994.559
Tổng Công ty Phát điện 1	Lãi cho vay	28.539.825.564	71.154.024.775
	Chia cổ tức	865.311.355.000	2.279.356.740.000
	Cổ tức đã trả	1.202.993.835.000	844.206.200.000
	Thu tiền cho vay	799.932.824.894	-
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Doanh thu phát điện	2.004.452.607.641	2.283.967.798.273
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Cổ tức được chia	7.456.000.000	6.969.600.000
	Cổ tức đã nhận	6.816.000.000	9.969.600.000
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Cổ tức được chia	18.025.113.241	24.668.794.985
	Cổ tức đã nhận	22.138.728.296	19.265.645.430
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Cổ tức được chia	29.998.900.000	9.998.900.000
	Cổ tức đã nhận	19.998.900.000	9.998.900.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha	Cung cấp dịch vụ	1.410.810.000	509.164.180
	Cổ tức được chia	11.200.000.000	11.200.000.000
	Cổ tức đã nhận	11.200.000.000	11.200.000.000

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản theo thỏa thuận hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)			
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bán điện	857.336.249.992	1.167.567.968.808
TỔNG CỘNG		857.336.249.992	1.167.567.968.808
Phải thu về cho vay (Chỉ tiêu số 135 và 215)			
Tổng Công ty Phát điện 1	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	200.000.000.000
	Phải thu về cho vay dài hạn	-	599.932.824.894
TỔNG CỘNG		-	799.932.824.894
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)			
Tổng Công ty Phát điện 1	Phải thu lãi cho vay và trả hộ	-	38.450.656.755
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Phải thu cổ tức	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Phải thu cổ tức	1.289.534.500	5.403.149.555
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Phải thu cổ tức	640.000.000	-
TỔNG CỘNG		11.929.534.500	43.853.806.310
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)			
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Mua dịch vụ	2.561.844.320	1.061.202.907
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Mua dịch vụ	4.438.908.000	4.745.613.171
TỔNG CỘNG		7.000.752.320	5.806.816.078
Phải trả khác ngắn hạn (Thuyết minh số 17)			
Tổng Công ty Phát điện 1	Phải trả cổ tức và thu hộ chi hộ	506.972.330.802	844.206.200.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Phải trả khác	448.610.802	479.963.517
TỔNG CỘNG		507.420.941.604	844.686.163.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Kiểm soát (“BKS”) và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch HĐQT	984.812.712	1.149.029.000
Ông Đặng Văn Cường	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	947.482.572	1.105.560.000
Ông Đỗ Minh Lộc	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	843.700.632	983.904.500
Ông Nguyễn Đình Chiến	Phó Tổng Giám đốc	843.700.632	983.904.500
Bà Đinh Hải Ninh	Trưởng Ban Kiểm soát	168.910.272	187.647.000
Ông Nguyễn Đăng Dung	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)	-	79.269.702
Ông Phạm Viết Kỳ	Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách	764.195.640	899.143.000
Ông Đặng Văn Minh	Thành viên Ban Kiểm soát	161.872.344	179.829.000
TỔNG CỘNG		4.714.674.804	5.568.286.702

28. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty đã ký kết một số hợp đồng thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, cam kết về các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Dưới 1 năm	3.036.701.051	3.036.701.051
Từ 1 - 5 năm	12.146.804.203	12.146.804.203
Trên 5 năm	59.679.424.372	62.837.020.431
TỔNG CỘNG	74.862.929.626	78.020.525.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Nghĩa vụ tiềm tàng khác

Các vấn đề liên quan đến dự án Điện mặt trời Đa Mi

Công ty đang sở hữu Dự án Nhà máy Điện mặt trời Đa Mi ("Dự án") tại xã La Ngâu, huyện Tân Linh, tỉnh Bình Thuận. Dự án đã được công nhận ngày vận hành điện thương mại là ngày 4 tháng 6 năm 2019 và được chấp nhận kết quả nghiệm thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền vào ngày 26 tháng 11 năm 2019.

Theo Báo cáo số 321/BC-BCT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Công Thương về triển khai Nghị quyết của Chính phủ về chủ trương, phương hướng tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho các dự án điện năng lượng tái tạo, Dự án của Công ty đã được đề cập trong danh sách 173 nhà máy được công nhận ngày vận hành thương mại và hưởng giá bán điện theo cơ chế giá khuyến khích đối với các dự án điện mặt trời khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình xây dựng của chủ đầu tư. Theo Báo cáo số 345/BC-BCT ("Báo cáo") ngày 24/12/2024 gửi đến Bộ Công Thương về kế hoạch triển khai Nghị quyết của Chính phủ về tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho các dự án điện năng lượng tái tạo, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đang thực hiện rà soát lại các điều kiện hưởng giá bán điện theo cơ chế giá khuyến khích với các chủ đầu tư dự án nhà máy điện mặt trời. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty chưa nhận được bất kỳ kết luận chính thức nào của các cấp có thẩm quyền liên quan tới vấn đề nêu trên. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa có cơ sở chắc chắn để đánh giá ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề này đối với báo cáo tài chính riêng.

29. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Một số khoản mục trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Ban Tổng Giám đốc phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại. Chi tiết các điều chỉnh như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Đã được trình bày trước đây</i>	<i>Điều chỉnh</i>	<i>Phân loại lại</i>
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
414	Vốn khác của chủ sở hữu	474.908.605.377	(474.908.605.377)	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	25.031.061.894	474.908.605.377	499.939.667.271

02-
TY
HỮU
YOL
JAM
TỔC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 212/NQ - HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Nghị quyết số 03/NQ – HĐQT ngày 20 tháng 1 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt thời điểm chốt danh sách cổ đông vào ngày 10 tháng 2 năm 2025 để thực hiện tạm ứng cổ tức bằng tiền với số tiền là 84.480.000.000 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2024. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện việc tạm ứng cổ tức bằng tiền nêu trên.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Lâm Đồng, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

I ề Đặng Hoàng Phương
Người lập

I ề Xuân Phong
Phó Trưởng phòng Tài
chính và Kế toán



Đặng Văn Cường
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI
TP. BẢO LỘC, LÂM ĐỒNG

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 EY Consulting Vietnam Joint Stock Company.
All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn